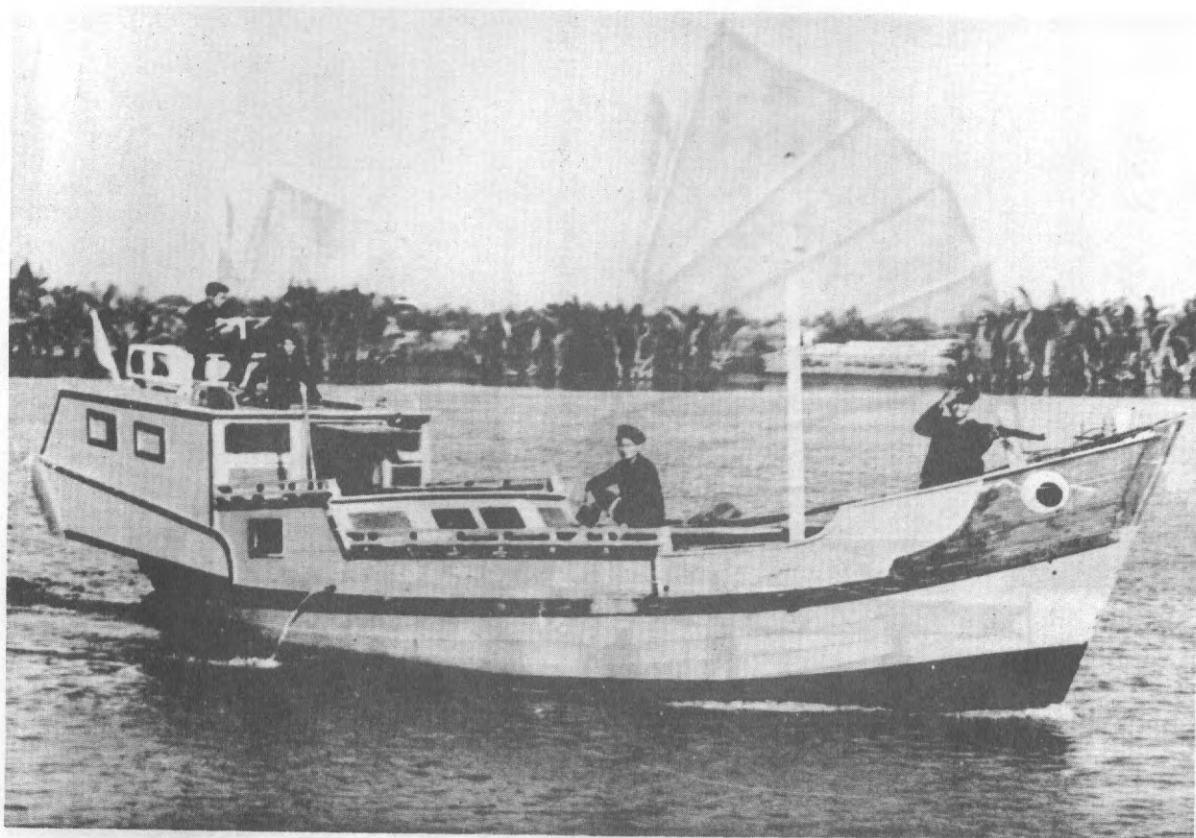




ORDINARY JUNK (Motor-only)

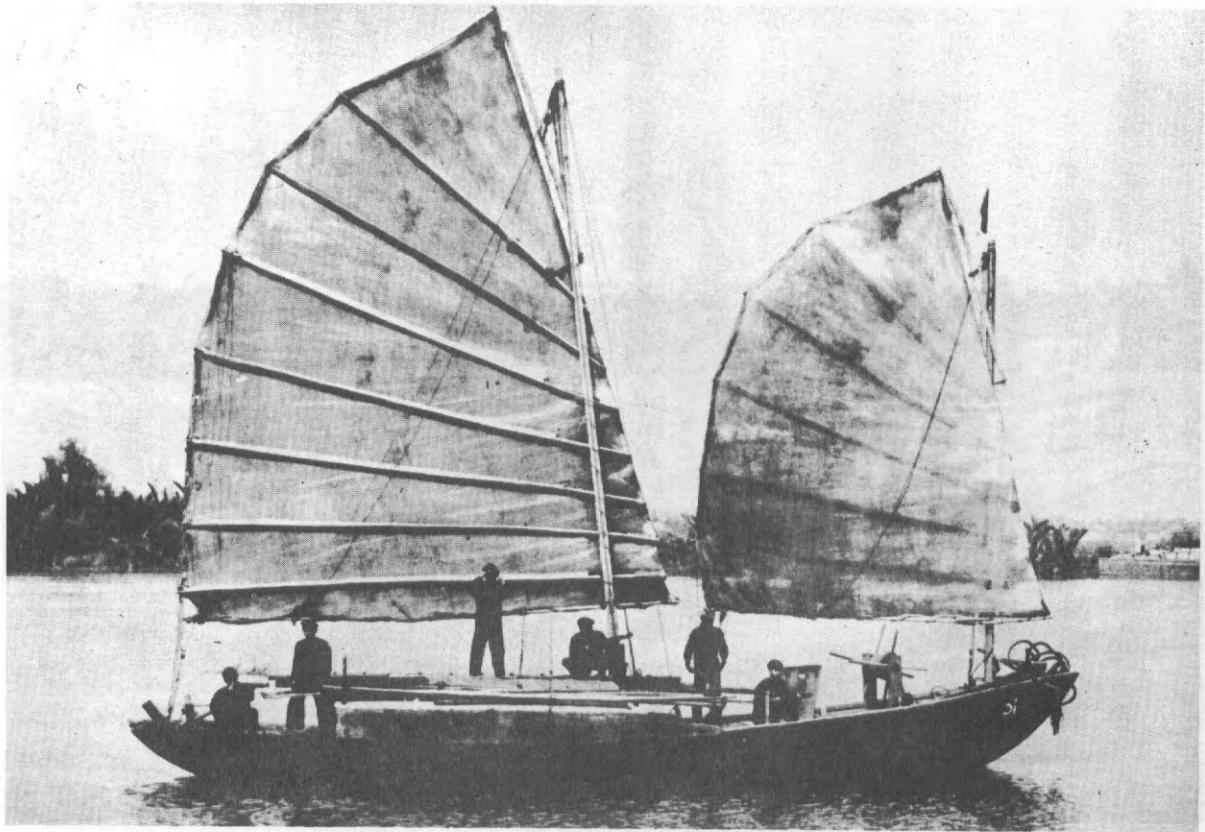
Cost: \$1,279.00

(Vino-1) GHE MÁY

Giá: \$76,740\$VN

Motor-only junks are 39 feet in length and are utilized for coastal surveillance patrol.

Ghe Kiên Giang dài 11m88 và được dùng để tuần tiễu kiểm soát dọc bờ biển.



ORDINARY JUNK (Sail-only)

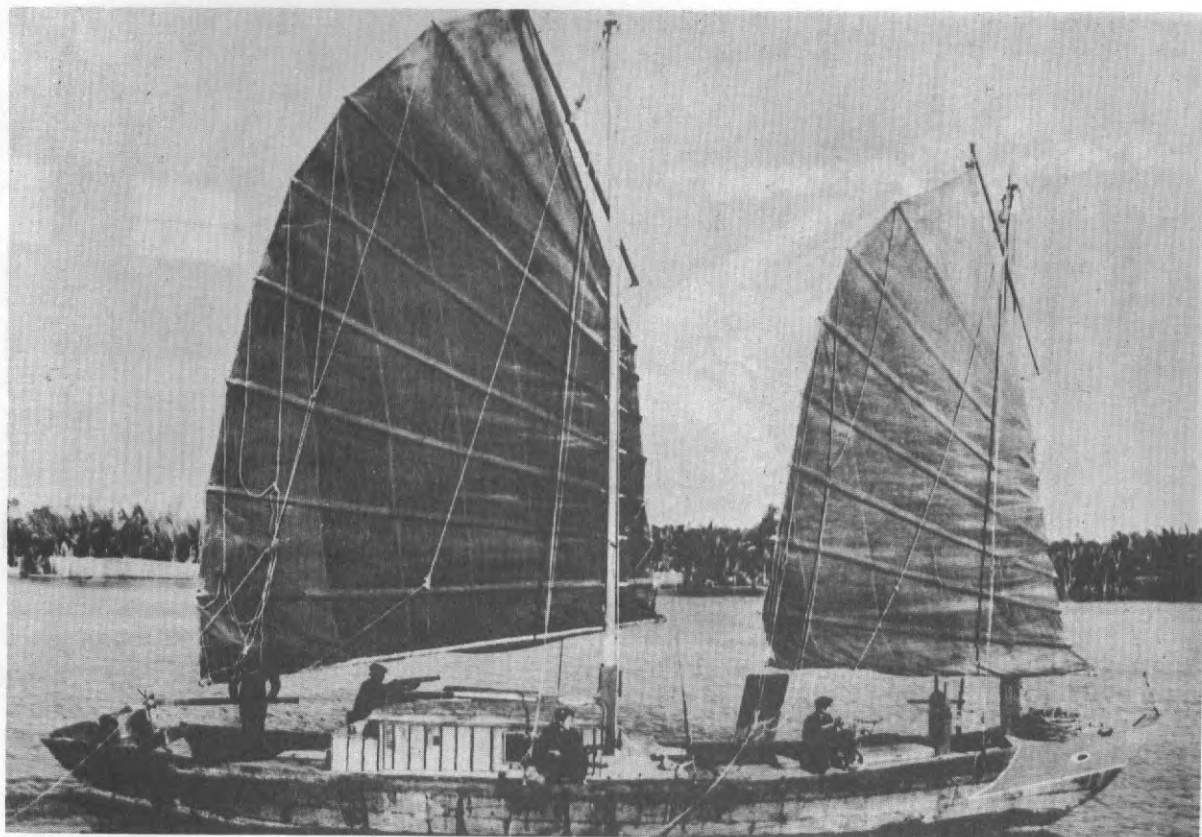
Cost: \$1,279.00

Sail-only junks are 32 feet in length and are utilized for coastal surveillance patrol.

GHE BUỒM

Giá: 76,740\$VN

Ghe này dài 9,75m và được dùng để tuần
tiêu kiểm soát dọc bờ biển.



ORDINARY JUNK (Motor-sailer)

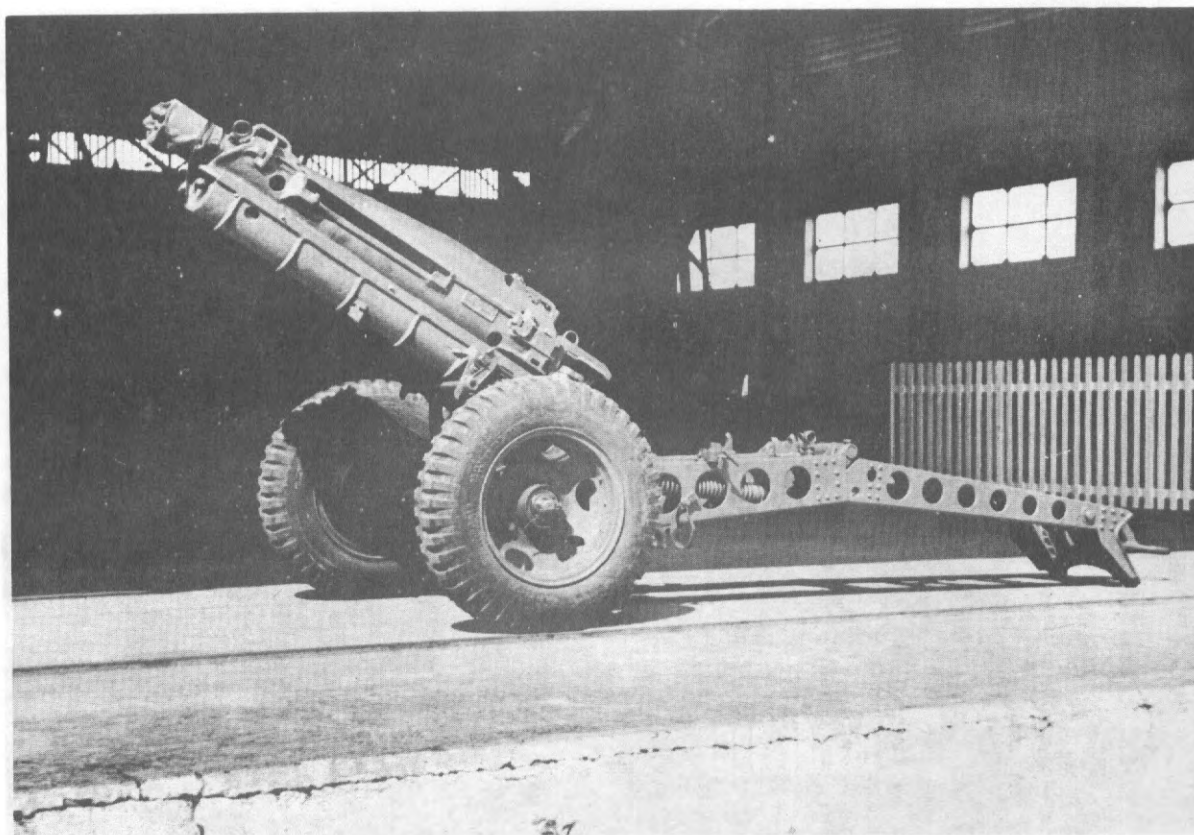
GHE BUỒM MÁY

Cost: \$1,279.00

Giá: 76,740\$VN

The Motor-Sailer junks are utilized for coastal surveillance patrol. MS junks are 45 feet in length and may be powered by either motor or sails.

Ghe này dùng cho những cuộc tuần tiểu kiểm soát ở miền duyên hải. Ghe này dài 13m716 và có thể chạy bằng máy hay buồm.



75MM PACK HOWITZER M1A1

Cost \$1,599

Weight: 1440 lbs
 Dimensions in traveling position:
 Length - 126"
 Width - 50"
 Height - 33"
 Maximum range: 9,620 yds
 Maximum elevation: 800 mils
 Maximum depression: -89 mils
 Limits of traverse (right or left): 53 mils
 Ammunition:

Type	Total Weight
HEAT (fixed)	16.26 lbs
HE (semi-fixed)	17.40 lbs
HC smoke fixed	19.05 lbs
WP smoke fixed	18.89 lbs

Approximate bursting diameter, HE round:	15 yds
Crew:	8 Marines (including driver)
Prime mover:	3/4 ton truck or Jeep

ĐẠI BẮC 75 LY M1A1
(Loại Sơn Cước)

Giá : 1599 Mỹ Kim
959,400\$VN

Nặng : 653kg169

Kích thước khi vận chuyển:

Chiều dài: 3,20m

Chiều Ngang: 1,27m

Chiều cao: 0,83m

Tầm bắn tối đa: 8km792

Biểu xích tối đa: 800 ly giác

Độ hạ thấp tối đa: 89 ly giác

Giới hạn của cơ phận xoay hướng (phải hay trái) 53 ly giác

Dạn được

Các kiểu dạn:

Trong lượng

NMCCX (Loại toàn vẹn)

7kg375

NM (Loại ráp lỏng)

7kg892

Khối HC (Loại toàn vẹn)

8kg641

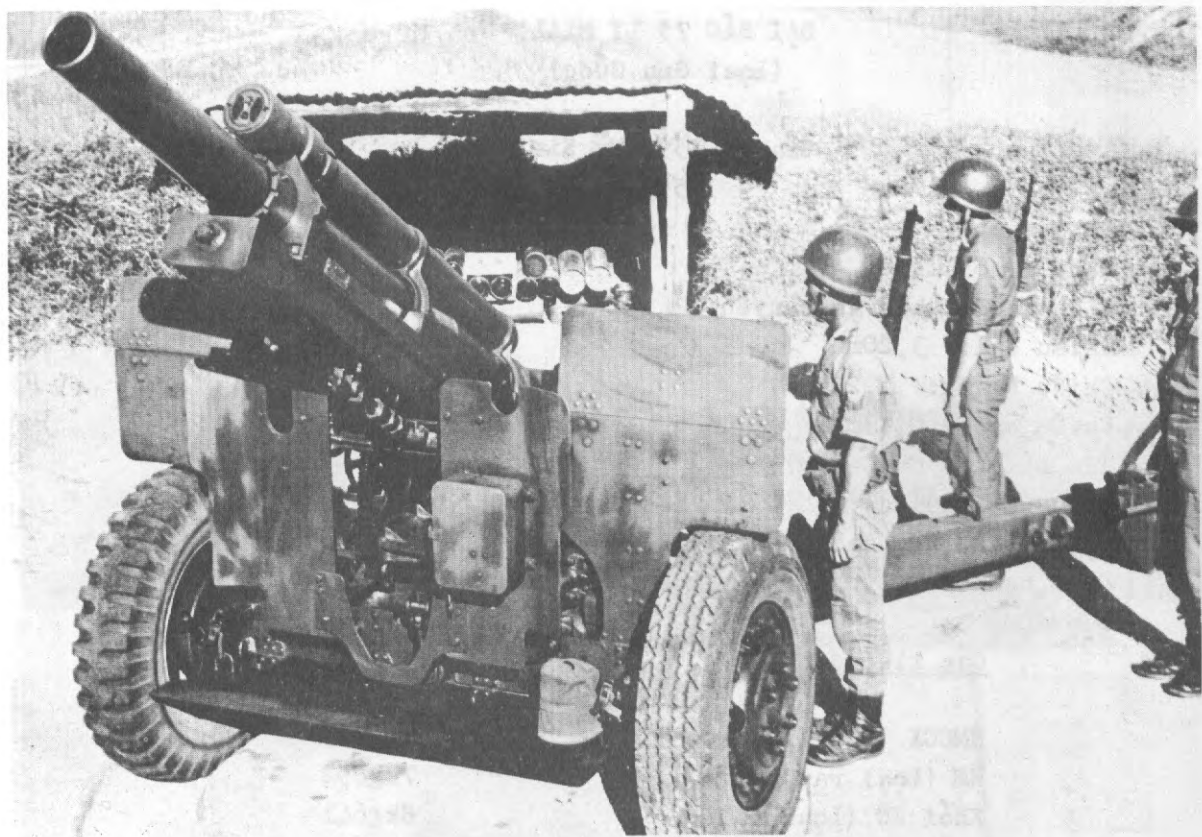
Khối WP (Loại ráp lỏng)

8kg6

Đường kính sự công phá của dạn NM ước chừng: 13m71

Tổng nhân viên sử dụng: 8 Thủy Quân Lục Chiến (Gồm cả tài xế)

Phương tiện vận chuyển : Xe ba phần tử tấn hay Jeep



NOMENCLATURE: Howitzer 105-MM
M101A1
Cost \$13,862.00
Specification in General
Weight 4,980 lb.
Length 19'8"
Width 7'1"
Height 5'2"
Trav. 23° R or L
Evel. 66°
Dep. 5° Max.
Prime Mover 2½ Ton 6x6 Cargo Truck

CHI DANH: Đại bác 105 ly ngắn lông
M101A1
Giá 831,720\$VN
Chi tiết tổng quát
Nặng 2 tấn 255
Dài 5m979
Rộng 2m153
Cao 1m57
Ngắm lường 23° R (Tròn) hay (Thẳng)
Biểu Xích 64°
Xe kéo Đại Bắ Xe vận tải hai tấn
rưỡi 6x6

AIR FORCE - KHÔNG-QUÂN



AIRCRAFT U-6A

Aircraft: U-6A
 Cost to MAP: \$55,800.00
 Length: 30 ft 5 in
 Height: 10 ft 5 in
 Wing span: 48 ft
 Weight (empty): 3800 lb
 Weight (fuel and crew): 5100 lb

Fuel capacity: 95 gal
 Type fuel: grade 80/87
 Type engine: R-985-AN-1 (Pratt-Whitney)

Horsepower: 450 bhp
 Cruising speed: 125 kts
 Maximum speed: 156 kts
 Crew complement: 1

PHI CƠ U-6A

Phi cơ: U-6A
 Trị giá (MAP): 3,348,000\$VN
 Chiều dài: 9m247
 Chiều cao: 3m24
 Bề ngang: 14m592
 Nặng (Phi cơ không): 17 tạ 21
 Nặng (kể cả nhiên liệu và nhân viên):
 23 tạ 1
 Sức chứa nhiên liệu: 360L575
 Loại nhiên liệu: 80/87
 Loại máy: R-985-AN-1 (Pratt Whitney)

Mã lực: 450
 Tốc độ du hành: 125 hải lý
 Tốc độ tối đa: 156 hải lý
 Nhân viên phi hành: 1 người



AIRCRAFT U-17A

Aircraft: U-17A
 Cost to MAP: \$18,300.00
 Length: 25 ft 6 in
 Height: 7 ft 9 in
 Wing span: 36 ft 2 in
 Weight (empty): 1625 lb
 Weight (fuel and crew): 2300 lb
 Fuel capacity: 65 gal
 Range: 975 nm
 Type engine: 10-470F (Continental)
 Type fuel: grade 100/130
 Horsepower: 260
 Cruising speed: 169 mph
 Maximum speed: 176 mph
 Operating altitude: 10 to 12,000ft
 Crew complement: 1
 Maximum allowable cargo: 1620 lb

PHI CƠ U-17A

Phi cơ: U-17A
 Trị giá (MAP): 1,098,000\$VN
 Chiều dài: 7m85
 Chiều cao: 2m348
 Chiều ngang: 11m
 Nặng (phi cơ không): 7,361 tạ
 Nặng (kể cả nhiên liệu và nhân viên): 10 tạ 419
 Sức chứa nhiên liệu: 246L025
 Tầm hoạt động: 975 hải lý
 Loại máy: 10-470F (Continental)
 Loại nhiên liệu: 100/130
 Mã lực: 260
 Tốc độ du hành: 271,921Km
 Tốc độ tối đa: 283Km184
 Cao độ phi hành: 3m04 tới 36,480m
 Nhân viên phi hành: 1 người
 Sức chuyên chở tối đa: 733 Kilo



AIRCRAFT T-28B

Aircraft: T-28B
 Cost MAP: \$60,000.00
 Wing Span: 41 ft
 Length: 33 ft
 Height (to top of rudder): 13 ft
 Weight (empty): 8300 lb
 Weight (fuel, armament and crew): 10,400 lb
 Fuel capacity: 177 gal
 Type Engine: R-1820-86A (Wright)
 Horsepower of engine: 1425
 Cruising speed: 180 kts
 Maximum speed: 280 kts
 Crew complement: 1
 Type fuel utilized: Grade 100/130

PHI-CƠ T-28B

Phi cơ: T-28B
 Trị giá: 3,600,000\$VN
 Bề dài 2 cánh: 12m463
 Chiều dài: 10,032m
 Chiều cao (tới đỉnh bánh lái): 3m952
 Nặng phi cơ không: 37 tạ 59
 Nặng (kể cả nhiên liệu, vũ khí và phi hành đoàn): 47 tạ 11
 Sức chứa nhiên liệu: 442L845
 Kiểu máy: R-1820-86A
 Mã lực của máy: 1425
 Tốc độ du hành: 180 hải lý
 Tốc độ tối đa: 280 hải lý
 Nhân viên phi hành: 1 người
 Nhiên liệu sử dụng: 100/130



AIRCRAFT RT-28C & D

PHI CƠ RT-28C và D

Aircraft: RT-28C and D
 Cost to MAP: "C" \$86,250.00
 "D" \$88,500.00
 Wing span: 41 ft
 Length: 32 ft
 Height (to top of rudder): 13 ft
 Weight (fuel, cameras, crew):
 10,400 lb
 Fuel capacity: 175.6 gal
 Type engine: R-1820-86A ("C" model)
 (Wright); R-1820-56S ("D" model)
 (Wright).
 Horsepower of engine: 1300 max
 Cruising speed: 180 kts
 Maximum speed: 280 kts
 Crew complement: 1
 Type fuel utilized: Grade 100/130

Phi cơ: RT-28C và D
 Trị giá: 5,175,000\$VN - Loại C
 5,310,000\$VN -Loại D
 Bề dài hai cánh: 12m463
 Chiều dài: 9m728
 Cao (tới đỉnh bánh lái): 3m925
 Nặng (kể cả nhiên liệu, dụng cụ chụp ảnh
 và nhân viên phi hành): 4 tấn 711
 Sức chứa nhiên liệu: 664L646
 Kiểu máy: R-1820-86A cho loại C (Wright;
 R-1820-56S cho loại D (Wright;
 Mã lực của máy: 1,300 tối đa
 Tốc độ du hành: 180 hải lý
 Tốc độ tối đa: 280 hải lý
 Nhân viên phi hành: 1 người
 Nhiên liệu sử dụng: Xăng 100/130



AIRCRAFT A-1H

Aircraft: A-1H
 Cost to MAP: \$85,200.00
 Wing span: 50 ft 1/4 in
 Length: 39 ft 2 3/4 in
 Height: 15 ft 8 in
 Fuel capacity: 380 gal
 Type engine: R-3350-26WA (Wright)
 Horsepower of engine: 2700
 Cruising speed: 250 mph
 Maximum speed: 410 mph
 Operating altitude: 20.000 ft
 Crew complement: 1
 Type fuel utilized: 115/145 or
 110/130

PHI CƠ A-1H

Phi cơ: A-1H
 Trị giá (MAP): 5,112,000\$VN
 Chiều ngang: 15m206
 Chiều dài: 11m93
 Chiều cao: 4m76
 Sức chứa nhiên liệu: 1,438L3
 Kiểu máy: R-3350-26-WA (Wright)
 Mã lực: 2700
 Tốc độ du hành: 250 dặm 1 giờ
 Tốc độ tối đa: 410mph : 410 dặm 1 giờ
 Cao độ phi hành: 6,08 Km
 Nhân viên phi hành: 1 người
 Nhiên liệu sử dụng loại: 115/145
 hoặc: 110/130



AIRCRAFT H-19B

TRỰC THĂNG H-19B

Aircraft: H-19B	Trực thăng: H-19B
Cost to MAP: \$13,900.00	Trị giá: (MAP) 834,000\$VN
Length (blades extended): 62 ft3 in	Chiều dài (cả cánh quạt): 18m92
Height (blades folded): 15 ft3 in	Cao (cánh quạt gấp): 4m63
Weight (empty): 5900 lb	Nặng (phi cơ không): 2 tấn 672
Weight (fuel and crew): 7900 lb	Nặng (kể cả nhiên liệu và nhân viên): 3 tấn 578
Fuel capacity: 173 gal	Sức chứa nhiên liệu: 654L805
Range: 300 Miles	Tầm hoạt động: 482Km7
Type fuel: Grade 91/96	Loại nhiên liệu: Loại 91/96
Type engine: R-1300-3	Kiểu máy: R-1300-3
Horsepower: 700	Mã lực: 700
Cruising speed: 70 kts	Tốc độ du hành: 70 Km
Maximum speed: 115 kts	Tốc độ tối đa: 115 Km
Operating altitude: 10,000 ft	Cao độ phi hành: 3,040 m
Crew complement: 2	Nhân viên phi hành: 2 người
Maximum allowable cargo: 2000 lbs	Sức chuyên chở tối đa: 2,000 cân Anh

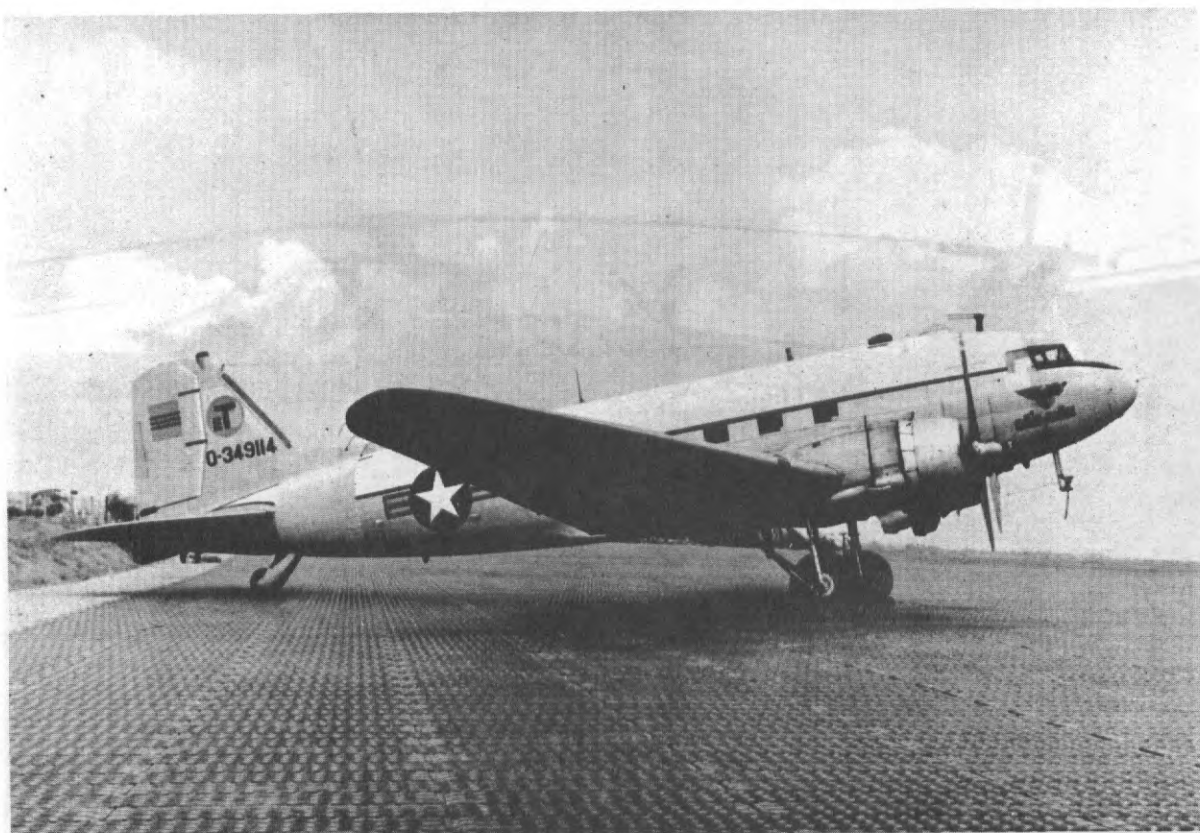


AIRCRAFT H-34D

Aircraft: H-34D
 Cost to MAP: \$329,000.00
 Length: 65 ft 10 in
 Height: 15 ft 10 in
 Weight (fuel and crew): 9868 lb,
 Weight (empty): 8000 lb.
 Fuel capacity: 263 gal
 Type fuel: 115/145 or 100/130
 Type engine: R-1820-84A (Wright)
 Horsepower: 1525 bhp
 Cruising speed: 100 kts
 Maximum speed: 150 kts
 Crew complement: 2

TRỤC-THĂNG H-34D

Trục thăng: H-34D
 Trị giá (MAP): 19,740,000\$VN
 Dài: 20m014
 Cao: 4m814
 Nặng (kể cả nhiên liệu và nhân viên phi hành): 4 tấn 47
 Nặng(phi cơ không): 3 Tấn 624
 Sức chứa nhiên liệu: 995L455
 Loại nhiên liệu: 115/145 hoặc 100/130
 Kiểu máy: R-1820-84A (Wright)
 Mã lực: 1525
 Tốc độ du hành: 100 hải lý
 Tốc độ tối đa: 150 hải lý
 Nhân viên phi hành: 2 người

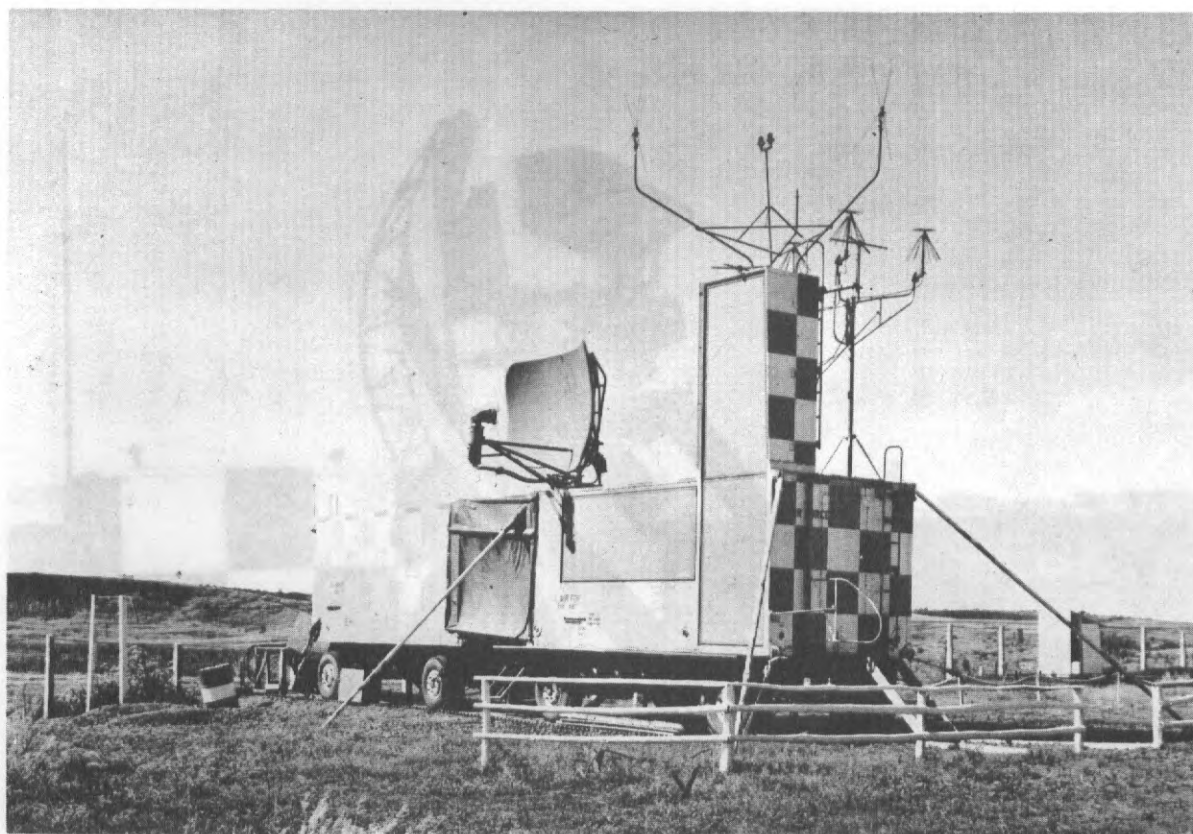


AIRCRAFT C-47

Aircraft: C-47
 Cost to MAP: \$97,235.00
 Wing span: 95 ft
 Length: 64 ft 5 1/2 in
 Height: 16 ft 11 in
 Weight: 26,000 lb
 Fuel capacity: 802 gal
 Range: 1080 Nautical Miles
 Type engine: R-1830-90D
 Horsepower: 1200
 Type fuel: Grade 100/130
 Cruising speed: 150 kts
 Maximum speed: 240 kts
 Operating altitude: 12,000 ft
 Crew complement: 5
 Maximum allowable cargo load:
 5,000 lb,

PHI CƠ C-47

Phi cơ: C-47
 Trị giá (MAP): 5.834,100\$VN
 Chiều ngang cánh: 28m97
 Chiều dài: 19m62
 Chiều cao: 5m13
 Nặng: 11 tấn 778
 Sức chứa nhiên liệu: 3035,57 lít
 Tầm hoạt động: 1737Km71
 Kiểu máy: R-1830-90D
 Mã lực: 1200
 Nhiên liệu: Loại 100/130
 Tốc độ du hành: 150 hải lý
 Tốc độ tối đa: 240 hải lý
 Cao :ø phi hành: 3,648 Km
 Nhân viên phi hành: 5 người
 Trọng tải tối đa: .2 tấn 265



RADAR AN/CPN-4

AN/CPN-4: Mobile, GCA Radar, provides terminal area surveillance, precision Radar approach and limited Radar Air traffic control service.

Search Range: 30 Miles

Precision Range: 10 Miles

Auxiliary equipment: VHF-UHF Radio
IFF/SIF

Power requirements: 75 Kva, 120/208v
60 cy

MAP cost: \$427.941

MÁY RADAR AN/CPN-4

Máy Radar AN/CPN-4, là loại máy lưu động dùng cho phi cơ hạ cánh (GCA Radar) để thám sát vùng phi cảng, điều khiển chính xác phi cơ tiến cận và kiểm soát không lưu giới hạn.

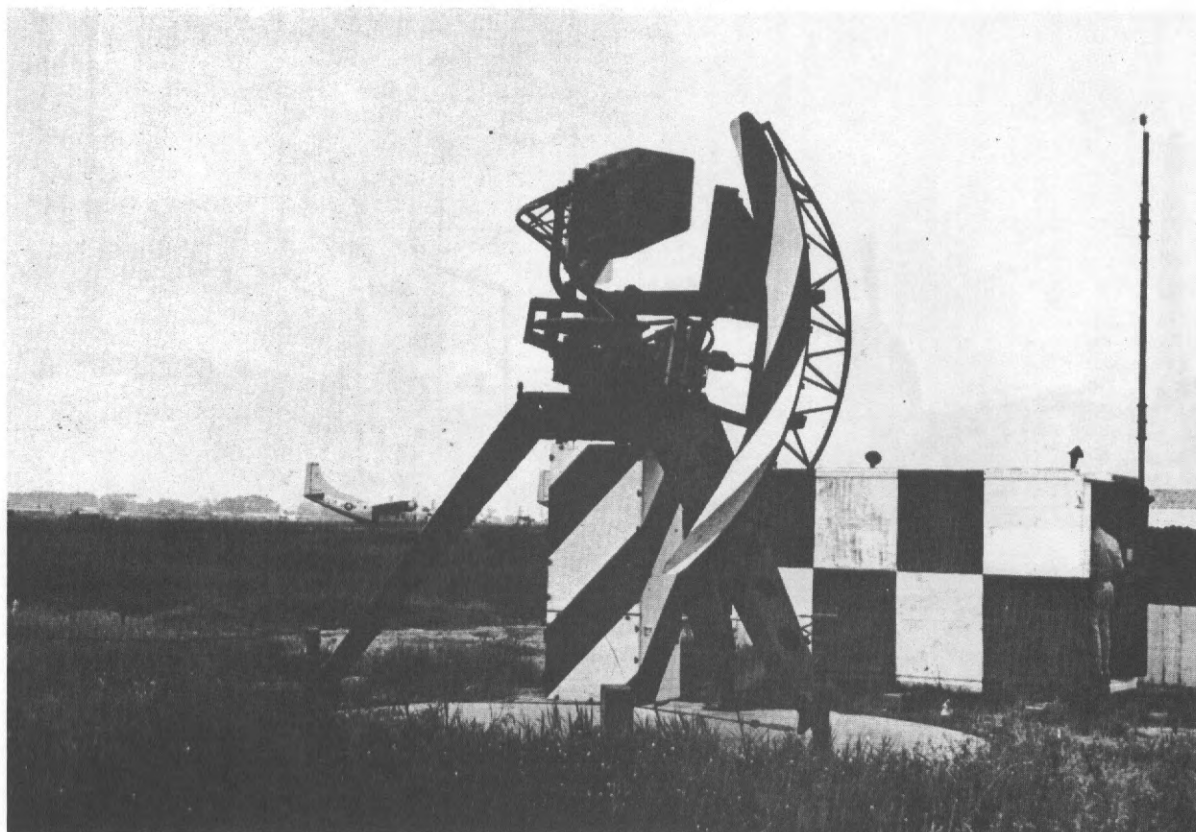
Tầm thám sát: 30 dặm

Tầm chính xác: 10 dặm

Dụng cụ phụ: Máy vô tuyến tối cao
tần và siêu tần (VHF-UHF Radio,
IFF/SIF)

Điện lực cần dùng: 75Kwa, 120/280v,
60 chu kỳ

Trị giá: 25,674,460\$VN



RADAR AN/TPN-12

MÁY RADAR AN/TPN-12

AN/TPN-12: Transportable GCA Radar, an airport surveillance Radar (ASR) and a precision approach Radar (PAR), installed at the runway.

Máy Radar AN/TPN-12, là loại máy có thể chuyên chở được, dùng cho phi cơ hạ cánh (GCA) thám sát phi cảng, điều khiển chính xác phi cơ tiến cận, và được đặt ở phi đạo.

Frequency: 9000 to 9160 mc
Power output: 150 kw
Power requirements: 12 kva, 120 v,
50/60 cy
MAP cost: \$70,000

Tần số: 9,000 tới 9,160 mc
Công suất: 150 Kw
Điện lực cần dùng: 12Kva, 120v,
50/60 cy
Trị giá: 4,200,000\$VN



RADAR AN/FPS-6

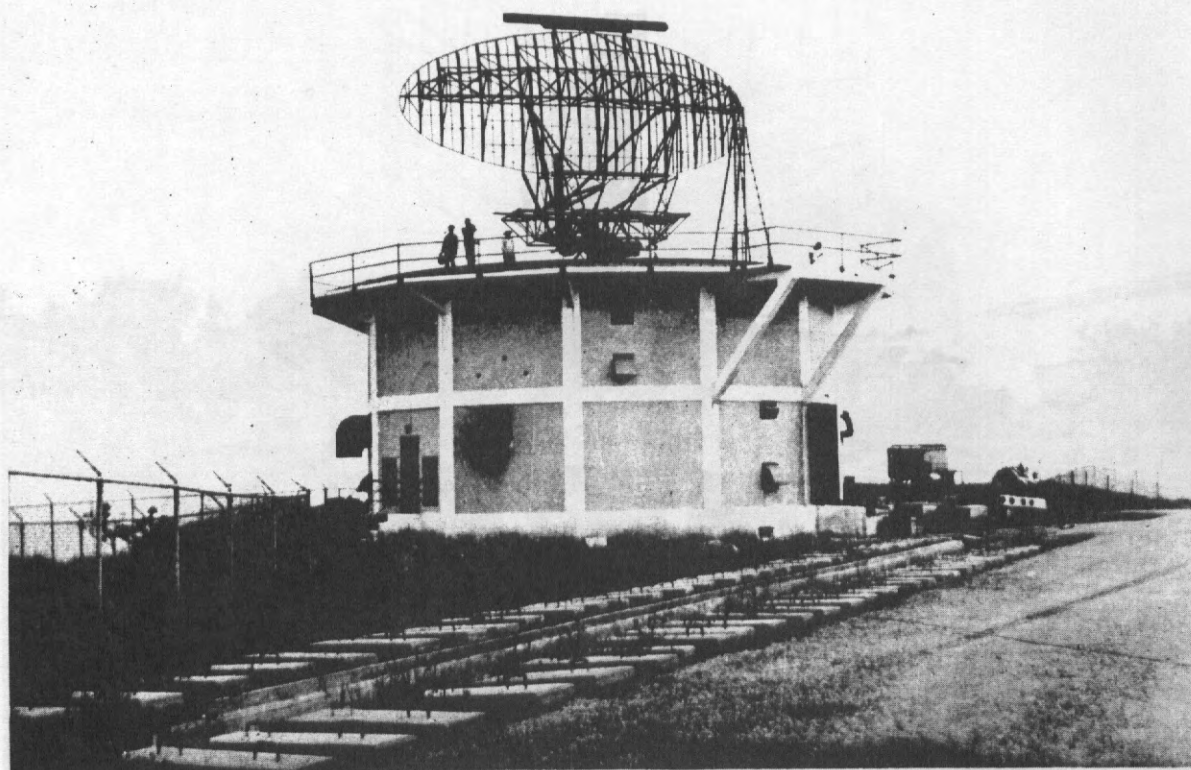
AN/FPS-6: High-Power, Long range, Height-finding Radar, has a maximum range of 200 nautical miles and a height finding capability of up to 75,000 feet.

Frequency: 2700 to 2900 mc
 Power output: 5 Megawatts (Peak)
 Range: 200 Nautical Miles
 Vertical coverage: -5,000 to +60,000 FT
 Horizontal coverage: 360 Degrees
 Power requirements: 120/208v, AC 60 CPS. kva
 MAP cost: \$200,000

MÁY RADAR AN/FPS-6

Máy Radar kiểu thẳng đứng AN/FPS-6 là loại máy mạnh, có tầm hoạt động xa, tầm xa tối đa 32Km8 và cao độ 22,800m.

Tần số: 2700 tới 2900 mc
 Công suất: 5 Megawatts (Tối đa)
 Tầm hoạt động: 32Km800
 Xoay theo chiều thẳng đứng: Từ 1Km52 tới 18Km24
 Xoay theo chiều ngang: Vòng tròn 360 độ
 Điện xoay chiều 60 Chu kỳ giây, Kva
 Trị giá: 12,000,000\$VN



RADAR AN/FPS-20

AN/FPS-20: Fixed, high-power, long range general surveillance, search Radar.

Power output: 2 Megawatts

Range: 220 Miles

Power requirements: 120/208v, AC, 60 Cycles, 145 Kva

MAP cost: \$250,000

MÁY RADAR AN/FPS-20

Máy Radar AN/FPS-20 cố định, là loại máy mạnh có tầm kiểm soát xa.

Công suất: 2 Megawatts

Tầm hoạt động: 353 Km 98

Điện lực cần dùng: Điện xoay chiều 120/208v, 60 chu kỳ, 145Kva

Trị giá: 15,000,000\$VN



RADAR AN/MPS-11

MÁY RADAR AN/MPS-11

AN/MPS-11: Mobile, Long-Range, Search Radar, capable of detecting aircraft at maximum range of 200 nautical miles at altitudes of 40.000 feet.

Máy Radar AN/MPS-11: Di động, có tầm hoạt động xa, khả năng dò tìm máy bay ở tầm xa tối đa là 321Km8 và ở cao độ 12,160m

Frequency: 1280 to 1350 mc

Tần số: 1280 tới 1350 mc

Power output: 1 Megawatt

Công suất: 1 Megawatt

Range: 160 Nautical Miles

Tầm hoạt động: 275 Km 44

Horizontal coverage: 360 Degrees

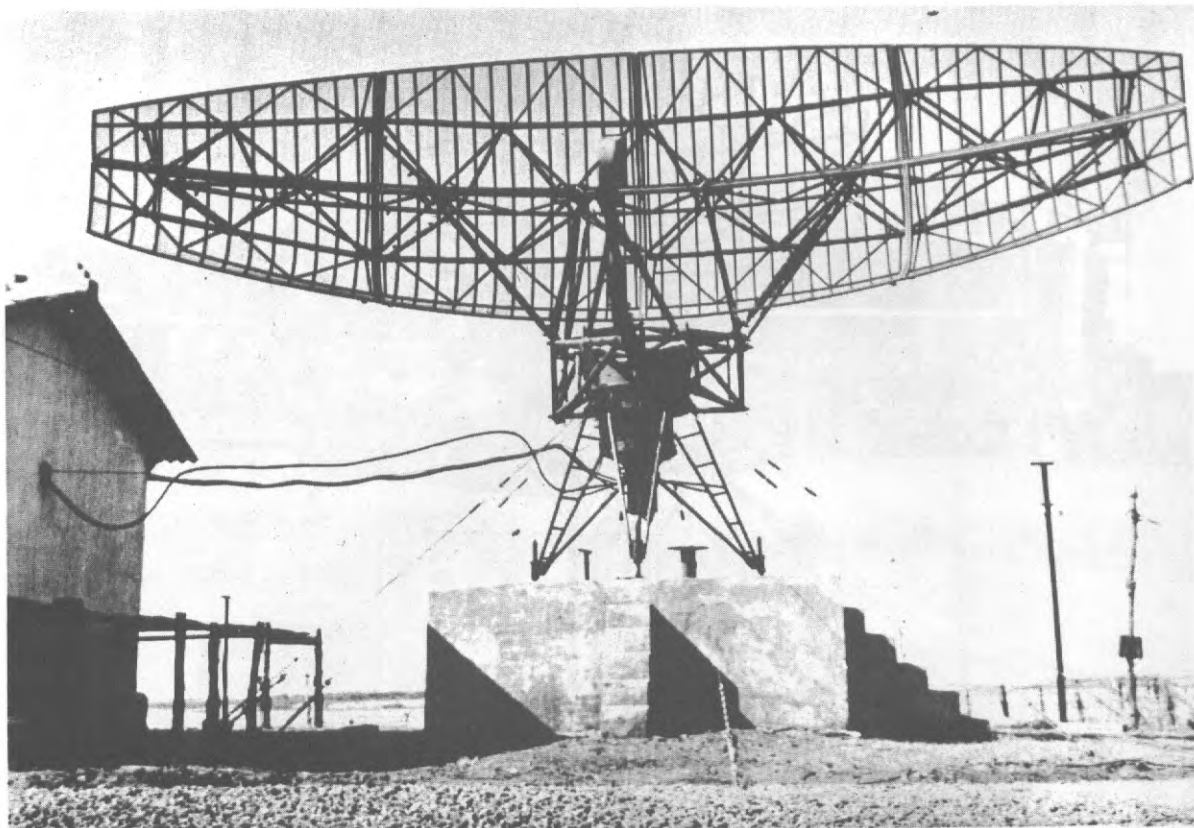
Xoay theo chiều ngang: Vòng tròn 360 độ

Power requirements: 120/208v, AC, 60 CPS. 20 kw

Điện lực cần dùng: Điện xoay chiều: 120/208v, 60 chu kỳ/giây, 20Kw

MAP cost: \$322.750

Trị giá: 19,365,000\$VN



RADAR AN/TPS-1D

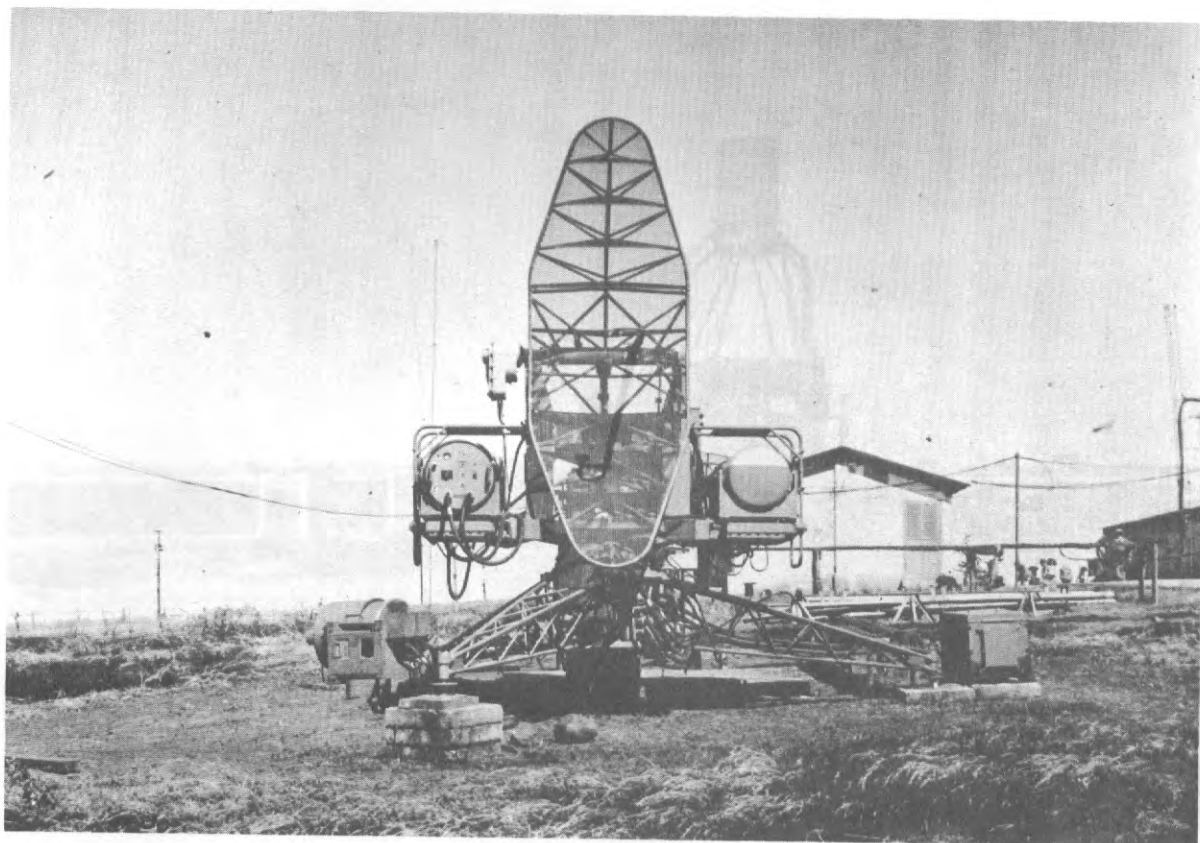
AN/TPS-1D: Transportable, High-Power search radar used for detecting aircraft within ranges of 160 nautical miles, at altitudes up to 30,000 feet.

Frequency: 1220 to 1350 mc
 Power output: 500kw peak
 Range: 160 Nautical Miles
 Horizontal coverage: 360 Degrees
 Power requirements: 115v AC,
 400 CPS, 7.5 Kw
 MAP cost: \$29.400

MÁY RADAR AN/TPS-1D

Máy Radar AN/TPS-1D có thể chuyên chở được là loại máy mạnh dùng để dò tìm máy bay trong khoảng 257km44 và ở cao độ 9,120m.

Tần số: 1,220 tới 1,350 mc
 Công suất: 500Kw (tối đa)
 Tầm hoạt động: 257 Km
 Xoay theo chiều ngang: Vòng tròn 360 độ
 Điện lực cần dùng: Điện xoay chiều:
 150 volts 400 chu kỳ/giây, 7Kw5
 Trị giá: 1,764,000\$VN



RADAR AN/TPS-10D

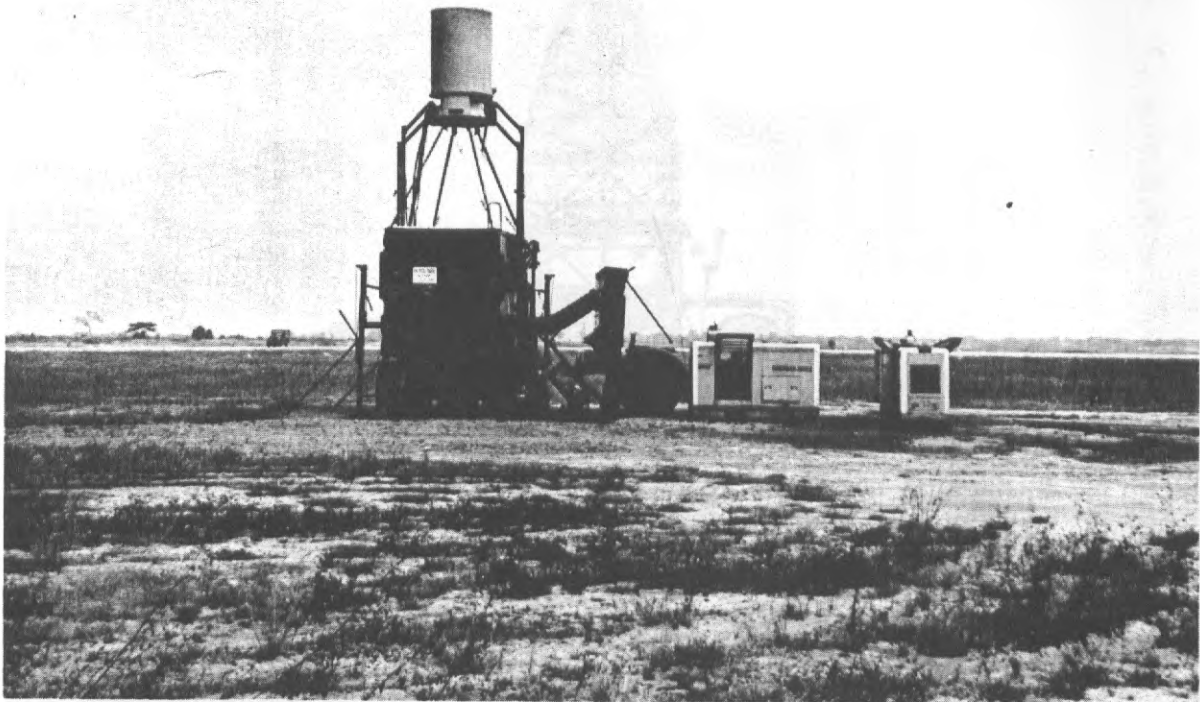
AN/TPS-10D: Transportable, Medium Range height finding Radar set, with maximum presentable range coverage of 120 nautical miles and a height-finding capability of minus 5,000 to plus 60,000 feet.

Frequency: 9230 to 9404 mc
 Power output: 250 kw Peak
 Range: 120 Nautical Miles
 Vertical coverage: -5,000 to +60,000 feet
 Horizontal coverage: 360 degrees
 Power requirements: 120, 208v, AC, 60 CPS, 12kw
 MAP cost: \$82,020

MÁY RADAR AN/TPS-10D

Máy Radar kiểu thẳng đứng AN/TPS-10D có thể chuyên chở được, là một Radar có tầm hoạt động trung bình và có thể xoay theo chiều thẳng đứng với tầm xa tối đa 193Km08 và cao độ - 1520m. tới 18240m.

Tần số: 9230mc tới 9404 mc
 Công suất: 250Kw (Tối đa)
 Tầm hoạt động: 193 Km 08
 Xoay theo chiều thẳng đứng: Từ 1520m lên tới 18240m
 Xoay theo chiều ngang: Vòng tròn 360 độ
 Điện lực cần dùng: Điện xoay chiều 120/208v 60 chu kỳ/giây, 12Kw
 Trị giá: 4,921,200\$VN



RADIO AN/GRN-9

AN/GRN-9: TACAN, Fixed Radio Beacon, provides both azimuth and distance information to aircraft.

Frequency: 962 to 1213 mc
 Power output: 5 kw
 Range: 195 nautical Miles MAS
 Power requirements: 120v, 60 cy,
 AC. 15 Kw
 MAP cost: \$16,000

MÁY AN/GRN-9

Máy AN/GRN-9 TACAN là máy vô tuyến dẫn hướng cố định, cho phi cơ biết phương giác và khoảng cách.

Tần số: 962 tới 1213 mc
 Công suất: 5 Kw
 Tầm hoạt động: 313Km755
 Điện lực cần dùng điện xoay chiều:
 120v, 60 chu kỳ, 15 Kw
 Trị giá: 960,000\$VN